TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 399/2023/HC-PT
Ngày: 14 - 12 - 2023
V/v "Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: bà Võ Thị Ngọc Dung

ông Đinh Phước Hoà

- *Thư ký phiên tòa*: ông Nguyễn Duy Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* ông Quách Hoà Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 250/2023/TLPT-HC ngày 18 tháng 10 năm 2023 V/v "Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2023/HC-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 427/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: bà Võ Thị Thanh N, sinh năm 1980; cư trú: Jos D, 2620 H, V Bỉ.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: bà Võ Kim T, sinh năm 1977; địa chỉ: E cư xá P, L, Phường E, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt tại phiên toà.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịchỦy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

2.2. Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Ngọc Đ, chức vụ - Chủ tịch, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Tuấn L, chức vụ - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ và ông Nguyễn Hải N1, chức vụ - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ. ông L có đơn xét xử vắng mặt, ông N1 có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố Đ.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Hoàng Trung T1, chức vụ - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q; địa chỉ: thôn T, xã Q, thành phố Đ, có mặt tại phiên toà.

3.2. bà Lê Thị L1, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn T, xã Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Lê Quang H, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn G, xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt tại phiên toà.

3.3. ông Võ Đức H1, sinh năm 1951; địa chỉ: thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

Người kháng cáo: bà Lê Thị L1; Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Tại đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản đối thoại và trình bày của người khởi kiện thể hiện:

bà Võ Thị Thanh N là chủ sử dụng đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, diện tích 200m^2, mục đích sử dụng đất là đất ở nông thôn, tại xã Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) số phát hành AQ 086727, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số H00979 do Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Đ cấp ngày 15/7/2009.

Nguồn gốc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16 như sau:

- Trong quá trình thu hồi đất thực hiện dự án xây dựng sân bay Đ, năm 2006 bà Lê Thị L1 được UBND thành phố Đ cấp 01 lô đất tái định cư tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, diện tích 200m^2 tại xã Q, thành phố Đ và được cấp GCNQSDĐ số phát hành AC189263 ngày 03/4/2006 mang tên bà Lê Thị L1.

- Ngày 15/9/2008 bà L1 chuyển nhượng thửa đất trên cho cha mẹ bà N là ông Võ Đức H1 và bà Phan Thị V theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 349, quyển số 02/TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng C tỉnh Quảng Bình chứng nhận.

- Ngày 22/04/2009 cha mẹ bà N là ông H1, bà V lập Hợp đồng tặng cho bà N quyền sử dụng thửa đất, theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 416, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐCD được Phòng C tỉnh Quảng Bình chứng nhận. Ngày 15/7/2009 bà N được UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 19, tờ

bản đồ số 16, diện tích 200m^2 theo GCNQSDĐ số phát hành AQ 086727, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số H00979.

Do thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16 nằm trong khu vực bị hạn chế chiều cao xây dựng công trình dưới 8m để đảm bảo an toàn không lưu cất, hạ cánh tại sân bay Đ. Căn cứ theo Thông báo số1488/TB-UBND ngày 25/6/2010 của UBND tỉnh Q, bà N và 24 hộ dân khác nằm trong khu vực bị giới hạn độ cao công trình xây dựng dưới 8m được xét cấp thêm một lô đất diện tích 140m^2 tại thôn T, xã Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Thực hiện theo Thông báo số 1488/TB-UBND của UBND tỉnh Q, UBND thành phố Đ và UBND xã Q tiến hành lập danh sách, tổ chức việc bốc thăm cho 25 hộ dân thuộc diện được xét giao đất ở do bị ảnh hưởng độ cao đường cất hạ cánh sân bay Đ. Ngày 27/02/2011 tại Hội trường UBND xã Q đã tiến hành bốc thăm lô đất được bồi thường. Theo Biên bản kết quả bốc thăm ngày 27/02/2011, bà N bốc thăm được lô đất có ký hiệu B03, tờ bản đồ quy hoạch. Ngày 23/10/2012 UBND thành phố Đ đã lập Biên bản xét giao đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân và xét bồi thường bằng giao đất ở cho các hộ thuộc phạm vi tĩnh không đường cất hạ cánh sân bay Đ tại xã Q, thành phố Đ. bà N là một trong 25 hộ được xét giao có tên trong Biên bản. Ngày 22/11/2012 các Phòng ban thuộc UBND thành phố Đ gồm: Phòng T, Phòng Quản lý đô thị, Phòng Tài chính-Kế hoạch cùng UBND xã Q đã lập Biên bản thẩm định phương án bồi thường bằng giao đất ở cho các hộ thuộc phạm vi tĩnh không đường cất hạ cánh sân bay Đ. Danh sách đối tượng được thẩm định bồi thường đính kèm có tên bà N ở số thứ tự số A. Sau đó bà N được UBND thành phố Đ yêu cầu nộp toàn bộ hồ sơ có liên quan để thực hiện thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà N đối với lô đất B03, tờ bản đồ quy hoạch, thuộc tờ bản đồ địa chính số 10, thửa đất số 13, diện tích 140m^2 nói trên.

Tuy nhiên, mãi đến nay bà N không được xem xét cấp GCNQSDĐ. Gia đình bà N liên hệ rất nhiều lần và kiên nhẫn chờ đợi, nhưng đến nay UBND phố Đ vẫn chưa xem xét giải quyết. Lý do bà N được biết là do bà Lê Thị L1 (người chuyển nhượng thửa đất trước đây cho cha mẹ bà N) đã gửi đơn khiếu nại và tranh chấp với cha mẹ bà N. bà L1 cho rằng: bà L1 là đối tượng được bồi thường chứ không phải gia đình bà N (người nhận chuyển nhượng thửa đất bị giới hạn độ cao xây dựng) được bồi thường, vì bà L1 là người bị thu hồi đất. Trong khi đó bà L1 đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất cho cha mẹ bà N từ năm 2008, mà Thông báo số 1488/TB-UBND của UBND tỉnh Q xem xét bồi thường cho các hộ có đất bị giới hạn độ cao nằm trong khu vực cất hạ cánh của sân bay Đ mới có từ năm 2010. Hơn nữa, hiện nay bà L1 không còn là người có quyền sử dụng đất đối với thửa đất bị ảnh hưởng bởi đường bay cất hạ cánh của sân bay Đ để được nhận sự bồi thường hỗ trợ từ Nhà nước. bà L1 đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất và bên nhận chuyển nhượng đã đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền đúng quy định, nên mọi trách nhiệm hay quyền lợi của người sử dụng đất (nếu có) đối với bà L1 đã chấm dứt. Do đó, dù thửa đất có bị quy hoạch giải tỏa hay được bồi thường hỗ trợ thì người chủ sử dụng đất, người đang đứng tên trên GCNQSDĐ mới là đối tượng được Nhà nước

giải quyết mà không phải là người chủ cũ, người đã chuyển nhượng thửa đất trước đây.

Việc UBND thành phố Đ không cấp GCNQSDĐ đối với lô đất B03, tờ bản đồ quy hoạch, thuộc tờ bản đồ địa chính số 10, thửa đất số 13, diện tích 140m^2 cho bà N theo Thông báo số 1488/TB-UBND ngày 25/6/2010 của UBND tỉnh Q là trái với các quy định về đất đai. Trong quá trình bà N thực hiện thủ tục nộp đơn khởi kiện, bố bà N là ông H1 nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại số 286/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND thành phố Đ về giải quyết khiếu nại đối với bà L1. Theo Quyết định giải quyết khiếu nại số 286/QĐ-UBND, UBND thành phố Đ chấp nhận khiếu nại của bà L1, công nhận cho bà L1 là người được cấp đất theo Thông báo số 1488/TB-UBND ngày 25/6/2010 và giao cho UBND xã Q hủy kết quả xét duyệt đối tượng được bồi thường hạn chế khả năng sử dụng đất thuộc phạm vi tĩnh không đường cất hạ cánh sân bay Đ đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, tại xã Q cho bà N theo Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 10/4/2012 của UBND xã Q. Tuy nhiên, vào thời điểm Thông báo số 1488/TB-UBND bà L1 không còn là đối tượng có đất đang sử dụng bị giới hạn chiều cao xây dựng công trình dưới 8m, mà bà N chính là đối tượng đang sử dụng đất bị ảnh hưởng bởi đường cất hạ cánh tại sân bay Đ, nên không thể xây dựng nhà ở với cao độ trên 8m, nên bà N mới là người được nhận bồi thường, hỗ trợ của Nhà nước. Hơn nữa, tại thời điểm bà N được cấp GCNQSDĐ, UBND thành phố Đ hoàn toàn không hề ghi chú thửa đất của bà N bị giới hạn độ cao công trình dưới 8m. Như vậy, sau này khi có Thông báo số 1488/TB-UBND năm 2010 thì bà N mới biết thửa đất của bà N bị ảnh hưởng bởi đường cất hạ cánh của sân bay Đ, nên không được xây dựng công trình với cao độ trên 8m thì bà N chính là đối tượng nhận được sự hỗ trợ, bồi thường của Nhà nước mà không phải là bà L1.

Vì vậy, bà N yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại đối với bà L1 và yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc UBND thành phố Đ thực hiện hành vi cấp GCNQSDĐ cho bà Võ Thị Thanh N đối với lô đất số B03, thuộc tờ bản đồ quy hoạch, tờ bản đồ địa chính số 10, thửa đất số 13, diện tích 140m^2, mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn tại xã Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình theo đúng quy định của pháp luật.

2. Người bị kiện Chủ tịch UBND và UBND thành phố Đ *trình bày và nội dung Văn bản số 1080/UBND-TNMT ngày 15/5/2023 thể hiện:*

Đối với việc không thực hiện cấp GCNQSDĐ cho bà Võ Thị Thanh N đối với lô đất số B03, tờ bản đồ quy hoạch, thửa đất số 13, tờ bản đồ địa chính số 10, diện tích 140m^2 xã Q: trường hợp bà Võ Thị Thanh N không thuộc trường hợp sử dụng đất quy định tại Điều 99 Luật Đất đai năm 2013, nên UBND thành phố Đ không thực hiện cấp GCNQSDĐ.

Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Đ: thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, diện tích 200m^2 xã Q

đất ở nông thôn có nguồn gốc được UBND thành phố Đ giao đất tái định cư cho bà Lê Thị L1 theo Quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 05/9/2005 do bị thu hồi đất để giải phóng mặt bằng xây dựng sân bay Đ theo Quyết định 2025/QĐ-UBND ngày 13/7/2004 của UBND tỉnh. Thửa đất bị hạn chế chiều cao xây dựng công trình 8m trở xuống theo Quyết định số 943/QĐ-CHK ngày 12/6/2003 của Cục Hàng không dân dụng Việt Nam và Công văn 1277/UBND ngày 11/7/2006 của UBND tỉnh về việc đảm bảo an toàn không lưu sân bay Đ. Việc giao đất tái định cư cho bà L1 do bị thu hồi đất để giải phóng mặt bằng sân bay Đ tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, xã Q bị hạn chế chiều cao xây dưng công trình 8m là chưa đảm bảo quyền lợi của người bị thu hồi đất khi Nhà nước giao đất tái định cư so với các hộ cùng bị thu hồi đất thuộc dự án sân bay Đ đã được giao tái định cư tại vị trí khác không bị hạn chế chiều cao 8m.

Đối tượng được giải quyết bồi thường theo Thông báo số 1488/TB-UBND ngày 25/6/2010 của UBND tỉnh là các hộ dân bị thu hồi đất để xây dựng dự án sân bay Đ đã được giao đất tái định cư, nhưng thuộc phạm vi đường cất hạ cánh sân bay nên bị hạn chế chiều cao xây dựng công trình là 8m trở xuống. Trên cơ sở kiến nghị của các hộ dân và đề xuất của UBND xã Q tại tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 14/6/2010 và Công văn số 340/UBND-TNMT ngày 14/6/2010 của UBND thành phố Đ. Để bồi thường bổ sung cho các hộ nhằm đản bảo quyền lợi cho người bị thu hồi đất khi được Nhà nước giao đất tái định cư so với những trường hợp khác đã được giao đất tái định cư trong cùng dự án mà không bị hạn chế chiều cao. Không phải quy định bồi thường cho các đối tượng đang sử dụng đất bị hạn chế chiều cao xây dựng công trình tại thời điểm UBND tỉnh có chủ trương bồi thường năm 2010, do có một số đối tượng người dân được giao đất tái định cư đã chuyển quyền sử dụng đất cho người khác.

Việc chuyển nhượng QSDĐ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, xã Q, diện tích 200m^2 đất ở tại nông thôn giữa bà Lê Thị L1 với ông, bà Võ Đức H1, Phan Thị V được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tại thời điểm chuyển nhượng QSDĐ năm 2008 thì thửa đất nói trên đã bị hạn chế khả năng sử dụng đất với chiều cao xây dựng công trình. Theo Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ thì ông bà Võ Đức H1, bà Phan Thị V cam kết đã xem kỹ, biết rõ về thửa đất nhận chuyển nhượng và các bên không đề cập đến quyền và nghĩa vụ liên quan đến việc thửa đất nằm trong khu vực hạn chế độ cao. Ngoài ra, cả hai bên đều không có cam kết nào khác ngoài Hợp đồng chuyển nhượng đã ký này.

Việc UBND xã Q xét duyệt và trình UBND thành phố Đ bồi thường hạn chế khả năng sử dụng của thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, xã Q (thửa đất giao tái định cư cho bà Lê Thị L1) bằng lô đất B03, thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 10, diện tích 140m^2 đất ở nông thôn cho bà Võ Thị Thanh N là không đúng đối tượng theo Thông báo số 1488/TB-UBND ngày 15/6/2010 của UBND tỉnh. Do vậy, việc UBND thành phố Đ công nhận nội dung khiếu nại của bà Lê Thị L1 về việc UBND thành phố Đ không thực hiện bồi thường hạn chế khả năng sử dụng đất thuộc phạm vi tĩnh không đường cất hạ cánh sân bay Đ tại xã Q cho gia đình bà L1 theo Quyết định số

286/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND thành phố là đúng. Việc bà Võ Thị Thanh N đề nghị hủy Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND thành phố Đ là không có cơ sở.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã Q *trình bày và nội dung tại Văn bản số 180/UBND ngày 21/4/2023 thể hiện.*

Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, tại xã Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có nguồn gốc được UBND thành phố Đ giao đất tái định cư cho bà Lê Thị L1 theo Quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 05/9/2005, do bị thu hồi đất để giải phóng mặt bằng xây dựng sân bay Đ và được cấp GCNQSDĐ vào ngày 03/4/2006. Ngày 15/9/2008 bà L1 đã chuyển nhượng thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, tại xã Q cho ông, bà Võ Đức H1, Phan Thị V; trú tại: xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình theo Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 349, quyển số 02/TP/CC-SCC/HĐGD được Phòng C tỉnh Quảng Bình chứng nhận và được Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận ngày 16/10/2008. Ngày 22/4/2009 ông, bà Võ Đức H1, Phan Thị V tặng cho con là Võ Thị Thanh N toàn bộ thửa đất nêu trên theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 416, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐCD được Phòng C tỉnh Quảng Bình chứng nhận.

Về yêu cầu khởi kiện của bà N buộc Chủ tịch UBND thành phố Đ hủy Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị L1; trú tại: thôn T, xã Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình thì UBND xã Q không đồng ý với các lý do sau:

bà L1 thuộc đối tượng giao đất tái định cư theo Quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 05/9/2005, do bị thu hồi đất để giải phóng mặt bằng xây dựng sân bay Đ và theo Công văn số 1277/UBND ngày 11/7/2006 của UBND tỉnh Q về việc đảm bảo an toàn không lưu sân bay Đ; Công văn số 212/UBND ngày 14/7/2006 của UBND thành phố Đ về việc quy định chiều cao xây dựng công trình. Thì việc giao đất tái định cư cho bà Lê Thị L1 do bị thu hồi đất để giải phóng mặt bằng xây dựng sân bay Đ tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, xã Q, thành phố Đ bị hạn chế chiều cao xây dựng công trình từ 8m trở xuống so với cốt san nền theo thiết kế được phê duyệt là chưa đảm bảo quyền lợi của người bị thu hồi đất khi Nhà nước giao đất tái định cư, so với các hộ cùng bị thu hồi đất thuộc dự án sân bay Đ đã được giao đất tái định cư tại vị trí khác không bị hạn chế chiều cao 8m. Nên nhà nước phải có trách nhiệm bồi thường thêm cho bà L1 là có cơ sở.

Việc buộc UBND thành phố Đ thực hiện hành vi cấp GCNQSDĐ liên quan đến thửa đất số B03, tờ bản đồ quy hoạch, thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ địa chính số A, xã Q, diện tích 140m^2 (được bồi thường từ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, tại xã Q) là không có cơ sở bởi vì: ngày 11/7/2006 UBND tỉnh Q có Công văn số 1277/UBND về việc đảm bảo an toàn không lưu sân bay Đ và ngày 14/7/2006 UBND thành phố có Công văn số 212/UBND ngày 14/7/2006 về việc quy định chiều cao xây dựng công trình. Quy định khống chế chiều cao xây dựng công trình từ 8m trở xuống so với cốt san nền theo thiết kế được phê duyệt. Ngày 15/9/2008 bà L1 đã chuyển nhượng thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, tại xã Q cho ông, bà Võ Đức

H1, Phan Thị V; trú tại: xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình theo Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 349, quyển số 02/TP/CC-SCC/HĐGD được Phòng C tỉnh Quảng Bình chứng nhận ngày 15/9/2008 và được Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận ngày 16/10/2008. Ngày 22/4/2009 ông, bà Võ Đức H1, Phan Thị V tặng cho con là Võ Thị Thanh N toàn bộ thửa đất theo Hợp đồng tặng cho QSDĐ thửa đất số 416, quyển số 01/TP/CC/HĐGD được Phòng C tỉnh Quảng Bình chứng nhận. Như vậy, bà L1 chuyển nhượng thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, tại xã Q cho ông, bà Võ Đức H1, Phan Thị V với giá trị sử dụng thực tế của lô đất tại thời điểm chuyển nhượng và ông H1, bà V nhận chuyển nhượng với giá trị sử dụng thực tế của lô đất nói trên tại thời điểm đó (tức là giá trị sử dụng của lô đất đó đã bị hạn chế xây dựng với độ cao khống chế từ 8m trở xuống so với cốt san nền thiết kế được phê duyệt). Mặt khác, theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông, bà Võ Đức H1, Phan Thị V cam kết đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nhận chuyển nhượng và các bên không đề cập đến quyền và nghĩa vụ liên quan đến việc đất nằm trong khu vực hạn chế độ cao. Ngoài ra, cả 2 bên đều không có cam kết nào khác ngoài Hợp đồng chuyển nhượng đã ký. Đối chiếu với các lập luận trên thì việc bà N yêu cầu UBND thành phố Đ thực hiện hành vi cấp GCNQSDĐ liên quan đến thửa đất số B03, thuộc tờ bản đồ quy hoạch, thửa đất số 13, tờ bản đồ số 10, tại xã Q, diện tích 140m^2 (được bồi thường từ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, tại xã Q) là không có cơ sở.

4. Tại bản tự khai, Biên bản đối thoại và trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị L1 *thể hiện:*

Về nguồn gốc thửa đất:

Năm 2005 tôi được Nhà nước cấp thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, diện tích 200m^2, tại xã Q, thành phố Đ. Đến 27/6/2006 UBND thành phố có văn bản về khống chế độ cao 8m. Đến ngày 25/9/2008 vợ chồng ông H1, bà V đến hỏi mua, tôi cũng có trình bày thửa đất có khống chế độ cao, nhưng ông H1, bà V vẫn đồng ý mua để liền kề đất với thửa đất đã mua của ông T2. Sau đó, hai bên làm thủ tục chuyển nhượng theo đúng quy định của pháp luật. Đến năm 2010, người dân mới biết có bồi thường về đất do khống chế độ cao, nên UBND xã Q có mời các hộ dân đi họp hai lần về khống chế độ cao của thửa đất. Đến lần thứ 3 thì tôi có tham gia họp. Đến năm 2013 xã có mời tôi và ông H1 đến họp, nhưng tôi không đồng ý vì tôi đã bán đất với giá trị thấp. Từ năm 2013 tôi làm đơn gửi đến các cơ quan chức năng, trong đó có UBND thành phố về việc đòi đền bù thửa đất bị khống chế độ cao. Đến bây giờ UBND thành phố mới quyết định công nhận đền bù cho tôi theo Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Đ. Việc bà N khởi kiện yêu cầu huỷ Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Đ, công nhận nội dụng khiếu nại của tôi, không hoàn toàn không nhất trí. Đề nghị, Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

5. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị L1 *trình bày:*

Căn cứ văn bản số 212/UBND ngày 14/7/2006 của Chủ tịch UBND thành phố Đ, quy định chiều cao xây dựng công trình 8m trở xuống so với cốt san nền

thiết kế được phê duyệt. Thông báo số 1488/TB-UBND ngày 25/6/2010 của UBND tỉnh Q "*Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp xử lý tồn đọng trong việc Giải phóng mặt bằng* quốc lộ A và sân bay Đ". Danh sách các hộ trong vùng cất hạ cánh sân bay Đ khu tái định cư thôn N, xã Q: trong số thứ tự danh sách có tên bà Lê Thị L1 (thửa 19, tờ bản đồ số 16). Tại bản Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/9/2008 đã thể hiện đầy đủ thoả thuận của bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng. Tại điểm e khoản 1 Điều 7. Bên A cam đoan "*Việc giao kết hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc*". Tại điểm b khoản 2 Điều 7. Bên B cam đoan "*Đã xem xét kỹ, biết rõ việc thửa đất tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất*". Tại các khoản 1, 2, 3 Điều 8 "*Hai bên đã chấp nhận ký hợp đồng*". Căn cứ các tài liệu chứng cứ pháp lý trên, Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Đ công nhận nội dụng khiếu nại của bà Lê Thị L1, xã Q đối với việc UBND thành phố Đ không thực hiện bồi thường hạn chế khả năng quyền sử dụng đất thuộc phạm vi tĩnh không đường cất hạ cánh sân bay Đ, tại xã Q (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16) cho gia đình bà Lê Thị L1 theo Thông báo số 1488/TB-UBND ngày 25/6/2010 của UBND tỉnh là có căn cứ. Việc người khởi kiện yêu cầu huỷ Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Đ, với lý do không biết thửa đất nhận chuyển nhượng hạn chế độ cao là việc của cá nhân bên người khởi kiện, nên việc yêu cầu huỷ là không có căn cứ. Tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến của UBND thành phố Đ và UBND xã Q. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Đức H1 *trình bày:*

ông H1 là bố đẻ của bà Võ Thị Thanh N, vợ ông là bà Phan Thị V, sinh năm 1960 (chết năm 2011). Hiện nay, con ông là bà N đang khởi kiện đối với UBND thành phố Đ, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc UBND thành phố Đ thực hiện việc cấp GCNQSDĐ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 10 cho bà N theo đúng quy định. Năm 2006 bà Lê Thị L1 được UBND thành phố Đ cấp tái định cư trong quá trình thu hồi đất thực hiện dự án là xây dựng sân bay Đ. Đến ngày 15/9/2008 bà L1 đã chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng ông, sau đó vợ chồng ông đã tặng thửa đất cho con gái là bà Võ Thị Thanh N. Ngày 15/7/2009 bà N được UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, diện tích là 200m^2. Theo GCNQSDĐ số phát hành AQ 086727, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ H00979, thửa đất nêu trên vợ chồng ông đã lập Hợp đồng tặng cho bà N, nên ông hay bà L1 không còn bất cứ quyền lợi hay nghĩa vụ nào liên quan đến thửa đất. bà N mới là người có quyền sử dụng thửa đất bị ảnh hưởng cao độ cất hạ cánh của sân bay Đ, nên bà Võ Thị Thanh N mới là đối tượng được bồi thường hỗ trợ của Nhà nước, chứ không phải là bà Lê Thị L1. ông hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thanh N và ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bà N trình bày trước phiên tòa.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2023/HC-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ Điều 3; Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 348 Luật Tố tụng Hành chính. Các điều 18, 27, 28, 29, 30, 31, 32 Luật Khiếu nại. Các điều 105, 106, 107 Luật Đất đai năm 2003 (các điều 166, Điều 170 Luật Đất đai năm 2013). Công văn số 1277/UBND ngày 11/7/2006 và Thông báo số 1488/TB-UBND ngày 25/6/2010 của UBND tỉnh Q. Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 và Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 29/7/2013 của UBND thành phố Đ. Khoản 1, khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thanh N. Hủy toàn bộ Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Lê Thị L1; trú tại: thôn T, xã Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Buộc UBND thành phố Đ thực hiện việc cấp Giấy CNQSDĐ cho bà Võ Thị Thanh N đối với lô đất số B03, thuộc tờ bản đồ quy hoạch, tờ bản đồ địa chính số 10, thửa đất số 13, diện tích 140m^2, mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn, tại xã Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: ngày 28/8/2023 UBND thành phố Đ kháng cáo; ngày 05/9/2023 bà Lê Thị L1 kháng cáo và ngày 05/9/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình kháng nghị phúc thẩm bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Võ Thị Thanh N trình bày giữ nguyên đơn khởi kiện. Người đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị L1 và UBND thành phố Đ trình bày giữ nguyên đơn kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng trình bày giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị L1 trình bày: bản án sơ thẩm quyết định huỷ Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Lê Thị L1 và buộc UBND thành phố Đ thực hiện việc cấp GCNQSDĐ cho bà Võ Thị Thanh N đối với lô đất số B03, thuộc tờ bản đồ quy hoạch, tờ bản đồ địa chính số 10, thửa đất số 13, diện tích 140m^2 là không có căn cứ. Vì quyết định giải quyết khiếu nại là đúng pháp luật và đảm bảo quyền lợi cho bà L1. UBND thành phố Đ căn cứ quy định của pháp luật và giải quyết cho bà L1 hưởng lô đất này là đúng pháp luật. Khi bà L1 nhượng lô đất này cho ông H1, bà V thì lô đất này chưa bị hạn chế chiều cao. bà N khởi kiện là không có căn cứ, đề nghị bác đơn khởi kiện của bà N. Bà L1 thống nhất quan điểm của người đại diện theo uỷ quyền trình bày.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Võ Thị Thanh N trình bày: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa L1 – H1, V và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa H1, V – Nga là đúng pháp luật. Sau khi được tặng cho, bà N đã được cấp GCNQSDĐ, do đó bà N là sở hữu, sử dụng hợp pháp đối với lô đất số B03,

thuộc tờ bản đồ quy hoạch, tờ bản đồ địa chính số 10, thửa đất số 13, diện tích 140m^2 và là đối tượng được bồi thường. Thực tế bà N đã thực hiện việc bốc thăm lô đất, được thông báo làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thanh N là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị bác kháng cáo, kháng nghị, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

ông Nguyễn Hải N1 trình bày: việc bố trí lô đất số B03, thuộc tờ bản đồ quy hoạch, tờ bản đồ địa chính số 10 là cho người tái định cư là bà Lê Thị L1, vì bà L1 cùng 25 hộ bị hạn chế độ cao từ năm 2003 nhưng chưa cắm mốc thực địa. 2006 chính thức bị hạn chế độ cao nên các hộ dân biết. Trong số các hộ bị hạn chế độ cao thì có hộ đã xây dựng cao hơn 8m. bà L1 có khiếu nại và được giải quyết khiếu nại chấp nhận. Do đó, đề nghị bác đơn khởi kiện của bà N.

ông Hoàng Trung T1 phát biểu: không đồng ý với bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của bà Lê Thị L1, của UBND thành phố Đ và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa L1 – H1, V và việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa H1, V – Nga đã bị hạn chế chiều cao. Các bên đã biết bị hạn chế này và không có thoả thuận nào khác. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa L1 – H1, V với giá là bị hạn chế chiều cao. Thông báo số 1488 của UBND tỉnh Q là cho đối tượng được giải quyết là các hộ bị thu hồi đất, không phải là đối tượng đang sử dụng đất bị hạn chế chiều cao. Việc bồi thường bổ sung là cho người bị thu hồi đất, cụ thể là cho bà L1. Việc giải quyết khiếu nại đối với bà L1 là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo và kháng nghị. Sửa bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của bà N.

Sau khi nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Ngày 28/8/2023 UBND thành phố Đ kháng cáo; ngày 05/9/2023 bà Lê Thị L1 kháng cáo và ngày 05/9/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình kháng nghị phúc thẩm Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2023/HC-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình. Như vậy, kháng cáo và kháng nghị này là trong thời hạn quy định tại Điều 206 và Điều 213 Luật Tố tụng hành chính, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện:

[2.1] Theo Thông báo số 1488/TB-UBND ngày 25/6/2010 của UBND tỉnh Q, Danh sách và Biên bản kết quả bốc thăm ngày 27/02/2011 thể hiện: bà Võ Thị Thanh N được bố trí 01 lô đất số B03,thuộc tờ bản đồ quy hoạch, thửa đất số 13, tờ bản đồ địa chính số 10, diện tích 140m^2 tại thôn T, xã Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình và được Thông báo nộp hồ sơ để cấp GCNQSDĐ. Cùng thời gian này bà Lê Thị L1 có khiếu nại và ngày 19/01/2023 Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 286/QĐ-UBND (Quyết định số 286/QĐ-UBND) giải quyết khiếu nại đối với bà Lê Thị L1. Việc UBND thành phố Đ không cấp GCNQSDĐ cho bà N cũng như giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 286/QĐ-UBND có liên quan đến quyền lợi của bà Võ Thị Thanh N.

Do đó, ngày 01/3/2023 bà Võ Thị Thanh N khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình giải quyết: hủy Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại đối với bà L1 và buộc UBND thành phố Đ thực hiện hành vi cấp GCNQSDĐ cho bà Võ Thị Thanh N đối với lô đất số B03, thuộc tờ bản đồ quy hoạch, tờ bản đồ địa chính số 10, thửa đất số 13, diện tích 140m^2, mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn, tại xã Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Như vậy, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 30; Điều 32; Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2.1] Xét kháng cáo của UBND thành phố Đ, của bà Lê Thị L1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình:

[2.1.1] Ngày 13/7/2004 UBND tỉnh Q ban hành Quyết định số 2025/QĐ-UB về việc thu hồi đất tại xã Q và xã L, thị xã Đ để thực hiện dự án xây dựng sân bay Đ. bà Lê Thị L1 bị ảnh hưởng nên được UBND thành phố Đ giao quyền sử dụng đất là 200m^2 để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở gia đình theo Quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 05/9/2005 của UBND thành phố Đ. Ngày 03/4/2006 UBND thành phố Đ cấp cho bà Lê Thị L1 GCNQSDĐ số AC 189265, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, diện tích 200m^2 tại xã Q.

[2.1.2] Tại thời điểm giao đất tái định cư do quy hoạch đường cất, hạ cánh theo quy định tổng thể sân bay Đ đã được Cục H2 phê duyệt tại Quyết định số 943/QĐ-CHK ngày 12/6/2003 chưa được các cơ quan có thẩm quyền cắm mốc, xác định khu vực bị hạn chế chiều cao xây dựng công trình để đảm bảo an toàn không lưu theo quy hoạch.

Đến ngày 11/7/2006 UBND tỉnh Q ban hành Công văn số 1277/UBND về đảm bảo an toàn không lưu sân bay Đ và giao cho một số cơ quan ban ngành trong tỉnh thực hiện nhiệm vụ cắm mốc. UBND xã Q thực hiện việc giao Công văn số 1277/UBND cho các hộ dân thuộc trường hợp bị hạn chế độ cao để các hộ dân thực hiện theo điểm b mục 1 của Công văn số 1277/UBND ngày 11/7/2006, cụ thể: "… *Các hộ dân được thông báo cấp đất trong khu vực tại điểm "a", nhưng chưa xây dưng nhà ở, nếu có nhu cầu xây dựng nhà cao hơn 8m (so với cốt san nền của khu vực theo thiết kế đã được phê duyệt), yêu cầu* UBND thành phố Đ *nghiên cứu tạo*

điều kiện cho các hộ gia đình đó chuyển sang những vị trí khác đang còn quỹ đất ở, để có điều kiện xây nhà cao tầng…". bà Lê Thị L1 đã nhận được Công văn 1277/UBND ngày 11/7/2006 và tại thời điểm ngày 11/7/2006 thửa đất của bà L1 được cấp tái định cư nhưng chưa xây dựng nhà ở, nhưng bà L1 không có ý kiến, yêu cầu chuyển sang vị trí khác.

[2.1.3] Ngày 15/9/2008 bà L1 chuyển nhượng cho ông Võ Đức H1, bà Phan Thị V toàn bộ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, diện tích 200m^2 tại xã Q theo Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 349, quyển số 02/TP/CC-SCC/HĐGD và được Phòng C tỉnh Quảng Bình chứng nhận; Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận ngày 16/10/2008.

Ngày 22/4/2009 ông Võ Đức H1, bà Phan Thị V tặng cho con gái là bà Võ Thị Thanh N toàn bộ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, diện tích 200m^2 tại xã Q theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 416, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐCD và được Phòng C tỉnh Quảng Bình chứng nhận. Ngày 15/7/2009 bà Võ Thị Thanh N được UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số phát hành AQ 986727, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, diện tích 200m^2 tại xã Q.

[2.1.4] Việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, diện tích 200m^2 tại xã Q ngày 15/9/2008 giữa bà L1 với ông H1, bà V và việc tặng cho giữa ông H1, bà V với bà N thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, diện tích 200m^2 tại xã Q ngày 22/4/2009 là đảm bảo đúng quy định của pháp luật, nên có hiệu lực pháp luật. Như vậy, đến tại thời điểm ngày 15/9/2008 thì thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, diện tích 200m^2 tại xã Q không thuộc quyền sử dụng của bà L1 nữa, mà thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H1, bà V và đến thời điểm ngày 15/7/2009 (*bà* Võ Thị Thanh N *được* UBND thành phố Đ *cấp GCNQSDĐ*) thì thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, diện tích 200m^2 tại xã Q thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Võ Thị Thanh N. Do đó, mọi quyền và nghĩa vụ đối với tài sản này bà N là người được hưởng theo quy định tại các Điều 105, 106, 107 Luật Đất đai năm 2003 (nay là các điều 166, 170 Luật Đất đai năm 2013).

[2.1.5] Dự án xây dựng sân bay Đ xác định hạn chế chiều cao xây dựng công trình đối với những hộ dân sử dụng đất nằm trong khu vực bị giới hạn là dưới 8m, do đó nhiều hộ dân có đơn kiến nghị. Ngày 25/6/2010 UBND tỉnh Q ban hành Thông báo số 1488/TB-UBND có nội dung kết luận cuộc họp xử lý tồn động trong giải phóng mặt bằng Quốc Lộ A và sân bay Đ: "*… các hộ dân được quyền sử dụng đất nằm trong khu vực bị giới hạn độ cao công trình xây dựng dưới 8m được xét cấp thêm một lô đất tối đa bằng 70% diện tích thửa đất đang sử dụng…*".

Thực hiện Thông báo số 1488/TB-UBND, các cơ quan ban ngành lập Biên bản thẩm định phương án bồi thường bằng giao đất ở cho các hộ bị ảnh hưởng và trình UBND thành phố Đ. Ngày 27/02/2011 UBND xã Q đã tổ chức xét duyệt các đối tượng được bồi thường và bốc thăm cho 25 hộ thuộc diện bồi thường, trong đó có bà N. Kết quả bốc thăm, bà N bốc thăm được lô đất B03, thửa đất số 13, tờ bản đồ số 10, diện tích 140m^2, tờ bản đồ quy hoạch. Đồng thời, UBND xã Q tổ chức

công khai kết quả bốc thăm trong vòng 30 ngày (từ ngày 28/2/2011 đến ngày 02/3/2011) và trình UBND thành phố Đ giải quyết việc giao đất cho các hộ theo Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 20/4/2012. Ngày 23/10/2012 UBND thành phố Đ đã lập Biên bản xét giao đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân đã bốc thăm, trong đó có hộ bà N. Ngày 22/11/2012 các Phòng ban thuộc UBND thành phố Đ cùng UBND xã Q đã lập Biên bản thẩm định phương án bồi thường bằng giao đất ở cho các hộ đã bốc thăm, trong đó có hộ bà N lô ký hiệu B03.

[2.1.6] Ngày 23/01/2013 UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 123/QĐ-UBND (Quyết định số 123/QĐ-UBND) và ngày 29/7/2013 UBND thành phố ban hành Quyết định số 2036/QĐ-UBND (Quyết định số 2036/QĐ-UBND), phê duyệt phương án bồi thường bằng giao đất ở cho các hộ thuộc phạm vi tĩnh không đường cất hạ cánh sân bay Đ tại xã Q, thành phố Đ. Sau khi UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 123/QĐ-UBND và Quyết định số 2036/QĐ-UBND, bà Lê Thị L1 khiếu nại. Ngày 19/01/2023 UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 286/QĐ-UBND, về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Lê Thị L1 với nội dung: "*... Công nhận nội dung khiếu nại của bà* L1 *... đối với việc UBND thành phố không thực hiện bồi thường hạn chế khả năng sử dụng đất thuộc phạm vi tĩnh không đường cất hạn cánh* sân bay Đ*... (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16...) cho gia đình bà theo Thông báo số 1488/TB-UBND... Giao* UBND xã Q *huỷ kết quả xét duyệt đối tượng bồi thường hạn chế khả năng sử dụng đất thuộc phạm vi tĩnh không đường cất hạn cánh* sân bay Đ*... đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16... cho bà* Võ Thị N...".

[2.1.7] Theo Quyết định số 123/QĐ-UBND và Quyết định số 2036/QĐ-UBND kèm theo danh sách thì không có tên bà Võ Thị Thanh N và bà Lê Thị L1. Lý do: UBND cho rằng trong quá trình thực hiện việc bồi thường, bà N (là người đang sử dụng đất) và bà L1 (là người sử dụng đất trước đây) không có văn bản thỏa thuận, nên không đưa vào danh sách đối tượng bà N được bồi thường đối với lô B03, tờ bản đồ địa chính số 10, thửa đất số 13, diện tích 140m^2.

Xét thấy:

Thời điểm phát sinh bồi thường do hạn chế khả năng sử dụng đất (thuộc phạm vi tĩnh không đường cất hạ cánh sân bay Đ) kể từ khi ban hành Thông báo số 1488/TB-UBND ngày 25/6/2010 của UBND tỉnh Q. Do đó, kể từ ngày 25/6/2010 thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16, diện tích 200m^2 thuộc đối tượng bị hạn chế không lưu đường cất hạ cánh sân bay Đ và cũng là thời điểm xác định thửa đất này thuộc quyền sử dụng của bà N, nên bà N là người được bồi thường (được xét cấp thêm một lô đất tối đa bằng 70% diện tích thửa đất đang sử dụng theo Thông báo số 1488/TB-UBND ngày 25/6/2010 của UBND tỉnh Q).

Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Lê Thị L1; trú tại: thôn T, xã Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình với nội dung: công nhận khiếu nại của bà Lê Thị L1 là chưa đảm bảo đúng quy định của pháp luật và làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N; trái với nội dung Công văn số 1277/UBND ngày 11/7/2006, Thông

báo số 1488/TB-UBND ngày 25/6/2010 của UBND tỉnh Q và Điều 105; Điều 106; Điều 107 Luật Đất đai năm 2003 (nay là các điều 166, 170 Luật Đất đai 2013). Đồng thời, UBND thành phố Đ không thực hiện việc cấp GCNQSDĐ cho bà Võ Thị Thanh N đối với lô đất số B03, thuộc tờ bản đồ quy hoạch, tờ bản đồ địa chính số 10, thửa đất số 13, diện tích 140m^2, mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn, tại xã Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình là không đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên toà xét xử phúc thẩm hôm nay các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và những nội dung đã được phân tích tại mục [1], [2] nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng: bản án sơ thẩm đã quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện bà Võ Thị Thanh N là có căn cứ, đúng pháp luật. Bác kháng cáo của bà Lê Thị L1, của UBND thành phố Đ và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Án phí hành chính phúc thẩm: bà Lê Thị L1 và UBND thành phố Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính. Bác kháng cáo của bà Lê Thị L1, của UBND thành phố Đ và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ Điều 3; Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản3 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 348 Luật Tố tụng Hành chính. Các điều 18, 27, 28, 29, 30, 31, 32 Luật Khiếu nại. Các điều 105, 106, 107 Luật Đất đai năm 2003 (các điều 166, Điều 170 Luật Đất đai năm 2013). Công văn số 1277/UBND ngày 11/7/2006 và Thông báo số 1488/TB-UBND ngày 25/6/2010 của UBND tỉnh Q. Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 và Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 29/7/2013 của UBND thành phố Đ. Khoản 1, khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thanh N. Hủy toàn bộ Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Lê Thị L1; trú tại: thôn T, xã Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Buộc UBND thành phố Đ thực hiện việc cấp Giấy CNQSDĐ cho bà Võ Thị Thanh N đối với lô đất số B03, thuộc tờ bản đồ quy hoạch, tờ bản đồ địa chính số 10, thửa đất số 13, diện tích 140m^2, mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn, tại xã Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: bà Lê Thị L1 phải chịu 300.000đ và UBND thành phố Đ phải chịu 300.000đ, được trừ vào số tiền bà Lê Thị L1 và UBND thành phố Đ đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 31AA/2021/0005548 ngày 14/9/2023 và số 31AA/2021/0005551 ngày 18/9/2023 đều của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký) (Đã ký)

Võ Thị Ngọc Dung **Đinh Phước Hoà** **Trần Quốc Cường**